

HOÀN THIỆN LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỀ BẢO HỘ TRI THỨC TRUYỀN THỐNG - KINH NGHIỆM TỪ TRUNG QUỐC VÀ ẤN ĐỘ

ĐỖ THỊ DIỆN*

Ngày nhận bài: 05/04/2019

Ngày phản biện: 18/05/2019

Ngày đăng bài: 01/10/2019

Tóm tắt:

Tri thức truyền thống đã được cộng đồng quốc tế nghiên cứu và khai thác trong nhiều thập kỷ qua. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia đều nhận thấy tri thức truyền thống rất dễ bị chiếm đoạt và khai thác trái phép. Do đó, các công cụ pháp lý bảo hộ tri thức truyền thống của dân tộc đang gặp nhiều khó khăn. Trong điều kiện của Việt Nam, tri thức truyền thống đang được sử dụng và khai thác ở mức độ tham khảo, chưa đề cập đến bảo hộ. Bài viết tìm hiểu về việc khai thác và bảo hộ tri thức truyền thống theo quy định của pháp luật Trung Quốc và Ấn Độ. Những bài học kinh nghiệm được áp dụng theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam.

Từ khóa:

Bảo hộ, tri thức truyền thống, pháp luật Ấn Độ và Trung Quốc, Việt Nam.

Abstract:

It has been recognized that traditional knowledge has been researched and exploited by the international community for decades. Many countries have found that traditional knowledge is very easy to be appropriated and illegally exploited. Therefore, finding tools for protecting the traditional knowledge of the nation are facing many difficulties. In Vietnam, traditional knowledge is being used and exploited at the reference level, not to mention protection. This paper explores the exploitation and protection of traditional knowledge in accordance with the laws of China and India. The experiences are applied in accordance with Vietnam's intellectual property laws.

Keywords:

Protection, traditional knowledge, laws of China and India, Vietnam.

1. Quan điểm bảo hộ tri thức truyền thống theo công ước quốc tế

Thứ nhất, quan điểm của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO).

Theo WIPO, chưa có giải pháp thống nhất để bảo hộ nền tri thức truyền thống. Vì vậy, có thể sử dụng các công cụ bảo hộ của luật sở hữu trí tuệ để bảo hộ nền tri thức truyền thống: “sử dụng hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ hiện có để bảo hộ nội dung, ý tưởng của tri thức truyền thống dưới hình thức bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế; sử dụng hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ hiện có để bảo hộ hình thức thể hiện của tri thức truyền thống dưới hình

* ThS., Giảng viên Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: dtdien@hul.edu.vn

thức bảo hộ quyền tác giả; sử dụng hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ hiện có để bảo hộ danh tiếng, uy tín và yếu tố có vai trò chỉ dẫn thương mại đối với các sản phẩm truyền thống dưới hình thức bảo hộ nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh; sử dụng hệ thống bảo hộ riêng (sui generis) nhằm tạo ra cơ chế bảo hộ thực sự phù hợp và đầy đủ đối với tri thức truyền thống, dưới hình thức quy định riêng về nghĩa vụ bộc lộ, về việc nộp lưu mẫu, xin phép chủ thể nắm giữ tri thức truyền thống¹.

Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) thừa nhận và bảo hộ trên các quy định mẫu dành chung cho sở hữu trí tuệ. Theo đó, có thể hiểu WIPO bảo hộ tri thức truyền thống trên tất cả các đối tượng: quyền tác giả, sáng chế, tri thức truyền thống mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Như vậy, đồng nghĩa với việc WIPO bảo hộ nền tri thức truyền thống thì phải tuân thủ các nguyên tắc theo pháp luật sở hữu trí tuệ quốc tế.

Thứ hai, quan điểm của Hiệp định TRIPS.

Giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS) đã được ban hành và có hiệu lực từ năm 1995. Hiệp định này thiết lập tiêu chuẩn bảo hộ sở hữu trí tuệ tối thiểu cho các thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Hiệp định TRIPS cho phép mở rộng việc cấp bằng độc quyền sáng chế cho các sáng chế ở mọi lĩnh vực công nghệ, bao gồm những sáng chế nằm ngoài lĩnh vực khoa học thông thường, mà không đòi hỏi một điều chỉnh đặc biệt nào. Tuy nhiên, Hiệp định TRIPS không dành một quy định nào về bảo hộ tri thức truyền thống, nói cách khác Tri thức truyền thống chưa có chỗ đứng trong Hiệp định TRIPS.

Năm 2008, vòng đàm phán DOHA về tự do hóa thương mại toàn cầu đã triệu tập Hội nghị để thảo luận về vấn đề nông nghiệp và phi nông nghiệp trong WTO. Trong chương trình nghị sự bàn đến việc sửa đổi Hiệp định TRIPS theo hướng yêu cầu bộc lộ nguồn gốc vật liệu gen và tri thức truyền thống trong đơn đăng ký sáng chế. Nhằm đảm bảo việc chia sẻ lợi ích cho các cộng đồng bản địa, chống lại hành vi ăn cắp sinh học. Văn bản đề xuất đề cập đến sự cho phép trước việc tiếp cận và chia sẻ lợi ích cho các cộng đồng sở hữu. Bảo tồn nguồn gen và tri thức truyền thống được sử dụng trong đơn đăng ký sáng chế như một phần không tách rời của tiêu chuẩn bộc lộ và các chế tài sau khi độc quyền sáng chế được cấp. Tuy nhiên, văn bản đề xuất đã bị Hoa Kỳ, Canada và một số thành viên khác phản đối và kết quả tri thức truyền thống vẫn chưa có chỗ đứng trong Hiệp định TRIPS. Từ năm 2009 đến nay, các vòng đàm phán DOHA dừng chân tại chỗ và đi vào bế tắc.

Phiên họp lần thứ 19 của Ủy ban liên chính phủ về sở hữu trí tuệ và nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian của WIPO (IGC) đã được tổ chức tại Geneva (Thụy Sĩ), từ ngày 18 - 22/7/2011 để tiếp tục đàm phán các văn kiện về bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền

¹ Nguyễn Thị Hải Yến (2009), *Bảo hộ và chia sẻ lợi ích tri thức bản địa trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, 2009, tr.7.

thông và văn hóa dân gian. Phiên họp đã lần lượt xem xét, thảo luận các vấn đề, trong đó có xem xét đến từng điều khoản của dự thảo văn kiện bảo hộ tri thức truyền thống được đưa ra tại phiên họp lần thứ 18 của IGC gồm: định nghĩa về tri thức truyền thống, điều kiện bảo hộ, đối tượng hưởng lợi từ việc bảo hộ, phạm vi bảo hộ, chế tài đối với hành vi xâm phạm quyền đối với tri thức truyền thống, quản lý quyền được cấp, một số hạn chế và ngoại lệ đối với việc bảo hộ tri thức truyền thống, thời hạn bảo hộ và mối quan hệ giữa văn kiện bảo hộ tri thức truyền thống với các điều ước quốc tế liên quan khác.

Một số nước, đặc biệt là nhóm châu Phi yêu cầu làm rõ các điều khoản linh hoạt của TRIPS. Vì thế, Tuyên bố DOHA nhấn mạnh “*việc thi hành và giải thích Hiệp định TRIPS theo cách hỗ trợ sức khỏe cộng đồng bằng cách thúc đẩy cả việc tiếp cận dược phẩm hiện có và sáng chế ra các dược phẩm mới*”. Hội nghị Bộ trưởng Doha còn có tuyên bố riêng về TRIPS và sức khỏe cộng đồng, trong đó cho phép cấp phép cưỡng bức và cho phép lùi thời hạn chuyển tiếp bảo hộ sáng chế đối với các thành viên chậm phát triển (LDCs) đến năm 2016.

Theo đó, Hiệp định TRIPS quy định cụ thể đề cập đến tri thức truyền thống như sau: (1) Hiệp định TRIPS quy định một số ngoại lệ đối với bảo hộ sáng chế dược phẩm trong một số trường hợp như: bảo vệ sức khỏe con người và động vật; phương pháp chẩn đoán và điều trị cho người và động vật; sáng chế liên quan đến giống động thực vật; (2) Tại Điều 27 Hiệp định TRIPS quy định việc bảo hộ giống cây trồng và việc loại trừ bảo hộ sáng chế giống động thực vật và quy trình vi sinh mang bản chất sinh học “*sẽ được xem xét lại 4 năm sau ngày Hiệp định WTO có hiệu lực*”.

Tri thức truyền thống được đề cập trong Hiệp định TRIPS, tuy nhiên giá trị pháp lý của những quy định này chưa cao, hiệu lực còn phụ thuộc vào thời gian. Do đó, hy vọng trong tương lai pháp luật quốc tế về sở hữu trí tuệ sẽ dành một vị trí cụ thể cho việc bảo hộ các tri thức truyền thống. Từng bước có chỗ đứng trong hệ thống pháp luật quốc gia cũng như pháp luật quốc tế.

2. Bảo hộ tri thức truyền thống theo pháp luật Trung Quốc và Ấn Độ

Thứ nhất, theo pháp luật Ấn Độ.

Ấn Độ là quốc gia hiện đang sở hữu khối lượng Tri thức truyền thống khổng lồ, hơn nữa họ đã xây dựng thành công Thư viện số về Tri thức truyền thống với 34 triệu trang thông tin định dạng trên 2.260.000 công thức các bài thuốc cổ truyền². Có thể nhận thấy Tri thức truyền thống phát triển mạnh mẽ ở Ấn Độ điển hình là nền Y học cổ truyền dân tộc.

Theo điểm j Điều 3 Đạo Luật Sáng chế số 39 năm 1970 của Ấn Độ (The Patents Act, no 39 of 1970) quy định³: “*không cấp patent cho thực vật và động vật trong toàn bộ hoặc bất kỳ phần nào của chúng trừ các vi sinh vật nhưng bao gồm cả hạt giống, loài sinh vật và các quá*

² Trần Văn Hải (2013), “Bàn về trình độ sáng tạo trong việc bảo hộ sáng chế đối với bài thuốc cổ truyền của Việt Nam”, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, *Chuyên san Luật học*, tập 30, số 1, tr.66.

³ Xem thêm điểm j Điều 3 Đạo Luật Sáng chế số 39 năm 1970 của Ấn Độ (The Patents Act, no 39 of 1970).

trình sinh học để sản xuất, hoặc lan truyền của thực vật và động vật"⁴. Điều này cho thấy, quan điểm của Ấn Độ sẽ không cấp patent cho các sản phẩm nông nghiệp và giống thực vật. Bên cạnh đó, pháp luật Ấn Độ còn đặt ra các đối tượng loại trừ không được cấp patent có liên quan đến tri thức truyền thống nếu chúng được đăng tải trên thư viện số về tri thức truyền thống. Cụ thể, Điều 3.p Đạo Luật số 39 còn quy định: *"không cấp patent cho những phát minh là những tri thức truyền thống được biết đến hoặc là tập hợp những dấu hiệu hoặc là sự sao chép những thông tin đã biết đến dựa trên truyền thống"*⁵.

Ấn Độ đặt ra nhiều quy định pháp luật nhằm bảo hộ tri thức truyền thống. Điều đó cho thấy, Ấn Độ rất coi trọng tri thức truyền thống bằng cách cụ thể hóa trong hệ thống pháp luật của quốc gia. Với những quy định của pháp luật tri thức truyền thống được bảo hộ dưới danh nghĩa là một sáng chế và được cấp văn bằng bảo hộ khi chúng đáp ứng được các quy định mà pháp luật quốc gia đặt ra.

Ấn Độ ra sức hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm phù hợp thực tiễn bảo hộ nền tri thức truyền thống. Đạo luật về Đa dạng Sinh học 2002 (The Biological Diversity Act, 2002) quy định phù hợp với Đạo Luật Sáng chế số 39 năm 1970 khi điều chỉnh đối với việc cấp patent cho sáng chế liên quan đến nguồn gen và vật liệu di truyền. Cụ thể: *"không cấp patent cho sáng chế liên quan đến nguồn gen và vật liệu di truyền nếu chúng chỉ được phát hiện mà không được phát triển đến một trình độ sáng tạo nhất định"*⁶. Quy định này có thể thấy, đối với những sáng chế liên quan đến nguồn gen và vật liệu di truyền sẽ được cấp patent nếu nó đạt được trình độ sáng tạo⁷.

Ấn Độ áp dụng giải pháp rất tiến bộ và hiệu quả là "Xây dựng trung tâm dữ liệu tri thức truyền thống"(Traditional Knowledge Digital Library) dưới dạng thư viện kỹ thuật số, nơi lưu trữ các phương thức chữa bệnh cổ truyền, cách thức sử dụng và công dụng chữa bệnh của các động thực vật được người dân bản địa dùng vào việc chữa bệnh hàng ngày. Bằng cách từ chối việc cấp các patent sinh học xâm phạm các tri thức truyền thống liên quan đến dược phẩm. Ví dụ như cây nghệ được biết đến và dùng trong dân gian để làm gia vị, cũng như một vị thuốc, mỹ phẩm hiệu quả được sử dụng bao đời nay. Vào năm 1995, hai người Ấn Độ sống ở nước ngoài theo học tại Trường Đại học Y tế Mississippi đã được Văn phòng Bản quyền và Thương hiệu Mỹ (USPTO) cấp bằng sáng chế liên quan đến việc sử dụng củ nghệ để làm lành vết thương (no 5, 401.504).

⁴ Nguyên văn bản gốc tiếng Anh: Inventions not Patentable ... plants and animals in whole or any part thereof other than micro organisms but including seeds, varieties and species and essentially biological processes for production or propagation of plants and animals.

⁵ The patent Act 1970 of India, chapter II: Inventions not patentable: (p) an invention which in effect, is traditional knowledge or which is an aggregation or duplication of known properties of traditionally known component or components.

⁶ Nguyên văn tiếng Anh: "inventions, which concern plants or animal, shall be patentable if the technical feasibility of the inventions is not confined to a particular plants or animals variety" (dịch: các sáng chế đề cập đến thực vật hoặc động vật, có thể được cấp patent nếu giải pháp kỹ thuật của sáng chế không chỉ giới hạn bởi một giống thực vật hoặc giống động vật).

⁷ Về trình độ sáng tạo đối với sáng chế, xem thêm tại Điều 61 Luật Sở hữu Trí tuệ Việt Nam hiện hành.

Trước hành động này, Hội đồng Khoa học và Công nghiệp nghiên cứu Ấn Độ (CSIP) đã nộp đơn yêu cầu kiểm tra lại tới Văn phòng USPTO, bởi nghệ đã được sử dụng ngàn năm nay để làm lành vết thương, nên không đảm bảo tính mới, sau đó vào năm 1997, Văn phòng USPTO của Mỹ đã phải thu hồi bằng sáng chế này vì không đảm bảo tính mới⁸. Mục đích của việc xây dựng trung tâm dữ liệu tri thức truyền thống này nhằm đảm bảo cho những kiến thức và phương pháp truyền thống chữa bệnh bao đời nay sẽ không được bảo hộ độc quyền, đồng nghĩa với việc mọi người dân đều có quyền sử dụng để chữa bệnh mà không phải bỏ tiền ra mua hay phải xin phép, đảm bảo quyền con người cơ bản trong việc khám chữa bệnh và được chăm sóc y tế.

Đây là một hình mẫu lý tưởng để các nước trên thế giới trong đó có Việt Nam có thể học hỏi và áp dụng, đặc biệt khi Việt Nam có nhiều nét tương đồng về văn hóa - xã hội cũng như sự phong phú về nền tri thức truyền thống khá giống Ấn Độ.

Thứ hai, theo pháp luật Trung Quốc.

Theo báo cáo của McKinsey, Trung Quốc là thị trường đầy tiềm năng, từ 357 tỷ USD (2011) phát triển lên 1.000 tỷ USD (2020)⁹. Để đạt được thành quả như hôm nay là nhờ từ những năm 80 của thế kỷ trước, Trung Quốc đã ban hành và đưa vào thực thi rất nhiều các văn bản pháp luật, các quy tắc, các văn bản hướng dẫn thực thi luật có liên quan đến các vấn đề chính của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Cũng từ năm 1980, Trung Quốc đã có một cơ quan chuyên trách về Bằng độc quyền sáng chế, từ ngày 01/4/1985, Luật về Bằng độc quyền sáng chế chính thức có hiệu lực. Tuy nhiên, các quy định liên quan đến bảo hộ sáng chế trong lĩnh vực dược phẩm mới chỉ được đưa vào thực thi kể từ năm 1993, tính đến thời điểm năm 2013, nước này đã công bố 629.612 bằng sáng chế, hơn 200.000 bằng sáng chế so với Mỹ và đặc biệt mục tiêu 14 bằng sáng chế/10.000 dân vào năm 2020, so với mức bốn bằng sáng chế/10.000 dân năm 2013¹⁰ trong bối cảnh thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế công nghệ cao trên nhiều lĩnh vực đặc biệt chú trọng đến lĩnh vực dược phẩm.

Ngành Dược khoa Trung Quốc chia ra hai hướng chính, y khoa cổ truyền chuyên dùng dược thảo và y khoa hiện đại tại các bệnh viện Trung Quốc cũng cung cấp hai phương cách trị liệu trên. Đặc biệt, trong những khía cạnh liên quan đến bảo hộ sáng chế dược phẩm, Trung Quốc đang nỗ lực hoàn thiện việc bảo hộ sáng chế đối với các loại thuốc truyền thống. Nền y học cổ truyền của Trung Quốc đã có từ lâu đời với những cách thức và phương pháp chữa bệnh gắn liền với những tri thức truyền thống y khoa - văn hóa nổi danh thế giới. Kể từ sửa đổi đầu tiên Luật về Bằng bảo hộ sáng chế vào năm 1992. Mỗi năm ở Trung Quốc có khoảng 1.400 đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế liên quan đến các loại thuốc truyền thống. Thông

⁸ Ramesh Menon, “Traditional knowledge receives a boost”, <http://indiatogether.org/tkdl-economy> (viewed on 13 January 2007), truy cập ngày 20/3/2019.

⁹ Bài viết của Namud Insider “Thị trường Dược phẩm Trung Quốc 2013, một năm nhìn lại và ảnh hưởng đến Việt Nam”. <https://namudinsider.com/?p=3540>, truy cập ngày 20/3/2019.

¹⁰ Anh Quân, “Trung Quốc có số bằng sáng chế vượt Mỹ, tăng gấp ba vào 2020”, <https://www.shs.com.vn/News/201518/880971/trung-quoc-co-so-bang-sang-che-vuot-my-tang-gap-ba-vao-2020>, truy cập ngày 20/04/2019.

thường, Bằng độc quyền sáng chế trong lĩnh vực dược phẩm sẽ bảo hộ cho sản phẩm, phương pháp và cách sử dụng¹¹.

Tuy nhiên, trước ngày 01/01/1993, sản phẩm và cách sử dụng không được bảo hộ mà chỉ có phương pháp điều chế thuốc là được cấp bằng bảo hộ. Sau lần sửa đổi thứ nhất Luật về Bằng bảo hộ sáng chế, phạm vi bảo hộ đối với các sản phẩm dược phẩm nói chung và các loại dược phẩm truyền thống nói riêng, đã được mở rộng bao gồm: sản phẩm, phương pháp và cách sử dụng.

Phạm vi bảo hộ đối với sản phẩm là thuốc truyền thống bao gồm: thành phần các loại thuốc; sự chuẩn bị, điều chế thảo dược; các chất chiết xuất từ thảo dược hoặc từ thành phần các loại thuốc; các nguyên liệu từ thảo dược.

Phạm vi bảo hộ đối với phương pháp bao gồm: phương pháp chuẩn bị các loại thuốc, các thành phần của thuốc từ những nguyên liệu tự nhiên; phương pháp điều chế các loại nguyên liệu đó và phương pháp chữa trị khi sử dụng các loại thuốc truyền thống có nguồn gốc tự nhiên.

Tính đến thời điểm hiện tại, Luật Sáng chế Trung Quốc đã sửa đổi qua ba lần vào những năm 1992, 2000 và 2008. Qua ba lần sửa đổi Luật về Bằng sáng chế của Trung Quốc vẫn quy định phương pháp chẩn đoán hoặc điều trị bệnh không được bảo hộ¹². Tuy nhiên, trong đơn xin cấp bằng bảo hộ sáng chế để chữa một loại bệnh cụ thể thì cách sử dụng đó có thể sẽ được bảo hộ. Ví dụ, một loại thảo dược được phơi lên và xao để sắc lấy nước uống chữa được bệnh A, nhưng cũng là loại thảo dược đó nhưng người ta lại nấu tươi để uống lại có tác dụng chữa bệnh B. Nếu trong đơn xin cấp Bằng độc quyền sáng chế, loại thảo dược đó được mô tả như một phương pháp điều trị mới căn bệnh B thì nó sẽ không được chấp nhận. Tuy nhiên, nếu nó được mô tả như một cách sử dụng mới, như một cách điều chế mới để chữa trị căn bệnh B thì nó hoàn toàn được chấp nhận và có thể được bảo hộ độc quyền sáng chế.

Việc bảo hộ dược phẩm tại Trung Quốc đặc biệt là bảo hộ liên quan đến các loại thuốc truyền thống mang tính hai mặt: xét dưới góc độ sở hữu trí tuệ, việc bảo hộ sáng chế trong lĩnh vực này là hoàn toàn cần thiết. Tác dụng của những loại thuốc truyền thống là không thể phủ nhận. Để có một bài thuốc dựa trên sự kết hợp các loại thảo dược từ thiên nhiên đòi hỏi phải có sự tìm tòi, nghiên cứu trong nhiều năm cũng như phải có sự hiểu biết nhất định về các thảo dược. Nhưng xét dưới góc độ nhân quyền trong quyền được chăm sóc sức khỏe thì việc bảo hộ cả đối với các loại thuốc truyền thống sẽ gây nên rào cản lớn trong việc tiếp cận dược phẩm bởi chi phí mua và điều trị sẽ rất cao.

¹¹ Xem thêm Điều 25 Luật Sáng chế Trung Quốc sửa đổi, bổ sung 2008 “*Patent rights shall not be granted for any of the following... (3) methods for the diagnosis or treatment of diseases*”, <http://www.wipo.int/edocs/lexdocs/laws>, truy cập ngày 20/04/2009.

¹² Xem thêm Điều 25 Luật sáng chế Trung Quốc sửa đổi bổ sung 2008 “*Patent rights shall not be granted for any of the following... (3) methods for the diagnosis or treatment of diseases*”, <http://www.wipo.int/edocs/lexdocs/laws>, truy cập ngày 20/04/2009.

So với Trung Quốc, với quan điểm về các sản phẩm thuốc truyền thống là những tri thức truyền thống. Ấn Độ có cách tiếp cận và quy định khác theo hướng nghiêng về việc đảm bảo quyền tiếp cận thuốc cho người dân. Bằng cách, từ chối việc cấp các patent sinh học xâm phạm các tri thức truyền thống liên quan đến dược phẩm¹³. Trong khi, Trung Quốc theo hướng thương mại hóa tri thức truyền thống, quy định bảo hộ chặt chẽ cho dược phẩm truyền thống. Đưa dược phẩm trở thành ngành kinh tế mũi nhọn thúc đẩy kinh tế phát triển. Việt Nam có nhiều nét tương đồng với Trung Quốc và Ấn Độ không chỉ trong văn hóa mà còn cả nền y học cổ truyền đã tồn tại cả ngàn năm. Việc lựa chọn hướng đi cho việc bảo hộ sáng chế dược phẩm nói chung và dược phẩm truyền thống nói riêng phụ thuộc rất lớn vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

3. Kinh nghiệm cho Việt Nam về bảo hộ tri thức truyền thống

Một là, sửa đổi lại Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng thừa nhận tri thức truyền thống. Quy định những vấn đề như khái niệm tri thức truyền thống, đối tượng của tri thức truyền thống, các phương pháp bảo hộ tri thức truyền thống và những vấn đề liên quan đến việc xâm phạm, chiếm đoạt tri thức truyền thống một cách trái phép.

Hai là, sửa đổi những quy định hiện hành trong Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng phù hợp với Tri thức truyền thống. Bổ sung những quy định mới dành cho Tri thức truyền thống cụ thể:

- Tại khoản 1 Điều 60 Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành quy định về tính mới của sáng chế như sau: “Sáng chế sẽ bị mất tính mới kể cả trong trường hợp nó được sử dụng hoặc được biết đến rộng rãi dưới bất kỳ hình thức nào ở nước ngoài. Nếu quy định như vậy nước ta sẽ hạn chế về những sáng chế liên quan đến Tri thức truyền thống được bảo hộ do không đáp ứng được tính mới. Do đó, chúng ta cần mở rộng quy định về tính mới của sáng chế nên cần sửa đổi như sau: *sáng chế bị coi là mất tính mới khi nó được bộc lộ công khai trong một ấn phẩm ở nước ngoài*, còn việc sử dụng hoặc được biết đến rộng rãi ở nước ngoài thì không nên xem là mất tính mới.

- Tại Điều 39 Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành quy định về chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả. Điều 122 quy định, tác giả và quyền tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí. Luật Sở hữu trí tuệ chỉ giải quyết được mối quan hệ giữa tác giả là nhà khoa học, người nghiên cứu tri thức truyền thống và chủ sở hữu tác phẩm là cá nhân, tổ chức tài trợ kinh phí cho nhà khoa học nghiên cứu. Chưa có quy định cụ thể điều chỉnh đối với cá nhân, cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống. Do đó, Luật Sở hữu trí tuệ cần sửa đổi, bổ sung theo hướng sau *ghi nhận vai trò của cộng đồng nắm giữ tri thức và trong trường hợp họ cung cấp tư liệu về tri thức truyền thống do họ nắm giữ cho cá nhân, tổ chức tạo ra sáng chế có thể xem họ là đồng tác giả*. Như vậy, sẽ đảm bảo được quyền lợi của cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống cũng như một cơ chế nhằm thúc đẩy việc bảo hộ tri thức truyền thống khi có sự tham gia của cộng đồng nắm giữ.

¹³ Trình bày tại mục bảo hộ bảo hộ tri thức truyền thống theo pháp luật Ấn Độ.

- Về trình độ sáng tạo quy định tại Điều 61 Luật Sở hữu trí tuệ, chúng ta nên *loại bỏ yếu tố hiển nhiên mà chỉ yêu cầu chứng minh được việc tạo ra sáng chế đó không thuộc tiến trình phát triển kỹ thuật thông thường, không mang tính đơn giản hoặc logic từ các giải pháp kỹ thuật đã biết; việc tạo ra sáng chế đó là sự kết hợp từ nhiều giải pháp kỹ thuật.* Điều này có lợi ích sau:

- Về mặt pháp lý: Cộng đồng dân cư nơi tồn tại tri thức truyền thống là chủ sở hữu quyền đối với tri thức truyền thống. Để thuận tiện cho công tác thực hiện cộng đồng có thể cử người đại diện như người đứng đầu cộng đồng, người có hiểu biết rộng để đứng ra xác lập, thực hiện quyền đối với tri thức truyền thống nhưng có cam kết ràng buộc về việc hưởng lợi.

- Về kinh phí: Việc cấp bằng độc quyền sáng chế cần có quy định riêng cho lĩnh vực này thay vì áp dụng những quy định mẫu. Chúng ta có thể phân ra đối tượng, lĩnh vực để dự trừ kinh phí nhưng mức kinh phí đối với tri thức truyền thống sẽ thấp hơn các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ. Điều này sẽ khuyến khích được cộng đồng nộp đơn đăng ký sáng chế.

Ba là, xây dựng cơ sở dữ liệu để đăng tải thông tin tri thức truyền thống nhằm bảo hộ chúng khỏi sự ăn cắp bằng sáng chế đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thẩm định tính mới của đơn đăng ký sáng chế.

Bốn là, học tập kinh nghiệm của Ấn Độ xây dựng trung tâm dữ liệu tri thức truyền thống về y học cổ truyền tại Việt Nam.

Hiện nay, Ấn Độ là một quốc gia đi tiên phong trong việc xây dựng thư viện số về tri thức truyền thống. Cho đến tháng 6/2011, Ấn Độ đã xây dựng thành công Thư viện số về tri thức truyền thống (Traditional Knowledge Digital Library) với 34 triệu trang thông tin định dạng trên 2.260.000 công thức các bài thuốc cổ truyền bằng tiếng Phạn (Sanskrit), tiếng Ả Rập, tiếng Ba Tư (Persian), tiếng Urdu và tiếng Tamil. Thư viện số về tri thức truyền thống đã được dịch sang tiếng Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản và Tây Ban Nha. Dựa vào công cụ Thư viện số về tri thức truyền thống, Ấn Độ đã yêu cầu các cơ quan sáng chế của nhiều quốc gia hủy patent liên quan đến bài thuốc cổ truyền đã được thư viện này đăng tải do không đảm bảo tính mới¹⁴. Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm của Ấn Độ trong việc xây dựng Thư viện số tri thức truyền thống.

4. Kết luận

Việt Nam có nhiều nét tương đồng với Trung Quốc và Ấn Độ không chỉ trong văn hóa mà còn cả nền y học cổ truyền đã tồn tại cả ngàn năm. Do vậy, việc lựa chọn hướng đi cho việc bảo hộ tri thức truyền thống nói chung và Y học cổ truyền nói riêng phụ thuộc rất lớn vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, chọn hướng đi nào thì Việt Nam cũng cần đảm bảo quyền cơ bản của người dân trong việc tiếp cận được phẩm truyền thống trước khi đưa ra một định hướng chung về bảo hộ Tri thức truyền thống.

¹⁴ Tác giả đã phân tích cụ thể tại phần thứ nhất, Mục 2 của bài nghiên cứu.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Theo Wikipedia - Bách Khoa toàn thư,
https://en.wikipedia.org/wiki/Traditional_knowledge, truy cập ngày 13/01/2018.
2. Dutfield,G. (2003). *Protecting Traditional knowledge and Folklore: ICTSD and UNCTAD*.
3. UNESCO (1999), *Protection of traditional knowledge and expression of indigenous cultures in the Pacific Island*, Noumea, February, 1999, Final Declaration.
4. Ruiz, M. (2002), *The international debate on traditional knowledge as prior art in the patent system: issues and options for developing countries*, Occasional papers. South center.
5. Hansen, S and Vanfleet, J (2003), *Traditional knowledge ad intellectual property*, AAAS, 2003.
6. Nguyễn Thị Hải Yến (2009), *Bảo hộ và chia sẻ lợi ích tri thức bản địa trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, tr. 7.
7. Trần Văn Hải (2013), “Bàn về trình độ sáng tạo trong việc bảo hộ sáng chế đối với bài thuốc cổ truyền của Việt Nam”, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, *Chuyên san Luật học*, tập 30, số 1, tr.66.
8. Anh Quân, “*Trung Quốc có số bằng sáng chế vượt Mỹ, tăng gấp ba vào 2020*”.
<https://www.shs.com.vn/News/201518/880971/trung-quoc-co-so-bang-sang-che-vuot-my-tang-gap-ba-vao-2020>, truy cập ngày 20/04/2019.
9. Namud Insider, “*Thị trường Dược phẩm Trung Quốc 2013, một năm nhìn lại và ảnh hưởng đến Việt Nam*”, <https://namudinsider.com/?p=3540>, truy cập ngày 20/03/2019.
10. Ramesh Menon, “*Traditional knowledge receives a boost*, <http://indiatgether.org/tkdl-economy> (viewed on 13 January 2007), truy cập ngày 20/03/2019.